BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2018 - 2019 Học kỳ : 2

Khóa học : D17 — Ngành đào tạo : Kinh tế xây dựng

Khoa : K. Kinh tế — Chuyên ngành : Kinh tế xây dựng

Bậc đào tạo : Đại học — Lớp học : D17KX2

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập: Xếp loại TBCHK	TBC HK	TBC TL	AV1 (3.0)			CTKTR (3.0)			ĐA.CTKTR (1.0)			GDTC4 (2.0)			VLXD (2.0)		
							HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ
1	16DQ5803010093	Nguyễn Văn	Nguyên	Xuất sắc	3.68	3.08	6.8	C+	2.5	8.6	A	4.0	8.0	B+	3.5	8.7	A	4.0	7.5	B+	3.5
2	17DQ5803010002	Đoàn Thị	Ba	Giỏi	3.21	3.17	6.8	C+	2.5	6.0	C+	2.5	7.5	B+	3.5	8.0	B+	3.5	6.3	C+	2.5
3	17DQ5803010004	Phạm Thị Bảo	Chi	Khá	2.75	2.58	5.3	D+	1.5	4.9	D+	1.5	7.5	B+	3.5	8.5	A	4.0	5.5	C	2.0
4	17DQ5803010008	Ninh Thị Hải	Đăng	Xuất sắc	3.96	3.82	9.2	A+	4.0	9.8	A+	4.0	8.5	A	4.0	8.5	A	4.0	9.4	A+	4.0
5	17DQ5803010010	Nguyễn Đức	Dũng	Khá	3.04	2.80	7.1	B	3.0	7.2	B	3.0	7.5	B+	3.5	8.5	A	4.0	6.5	C+	2.5
6	17DQ5803010018	Hồ Thị Thương	Hoài	Giỏi	3.54	3.40	7.1	B	3.0	9.3	A+	4.0	7.7	B+	3.5	8.1	B+	3.5	7.9	B+	3.5
7	17DQ5803010020	Bùi Trương Minh	Huyền	Khá	2.86	2.63	7.8	B+	3.5	4.2	D	1.0	8.0	B+	3.5	8.1	B+	3.5	6.5	C+	2.5
8	17DQ5803010026	Trần Thị Trúc	Ly	Khá	2.68	2.72	6.5	C+	2.5	4.7	D+	1.5	7.0	B	3.0	8.3	B+	3.5	6.2	C+	2.5
9	17DQ5803010030	Huỳnh Thị Nguyệt	Nga	Yếu	1.94	2.34	4.7	D+	1.5	5.6	C	2.0	6.0	C+	2.5	8.5	A	4.0	3.8	F	0.0
10	17DQ5803010036	Võ Kiều	Oanh	Khá	2.93	2.45	6.9	C+	2.5	6.4	C+	2.5	7.5	B+	3.5	8.5	A	4.0	6.5	C+	2.5
11	17DQ5803010038	Huỳnh Thị Hồng	Phúc	Khá	2.79	2.62	7.7	B+	3.5	5.5	C	2.0	7.0	B	3.0	8.5	A	4.0	5.5	C	2.0
12	17DQ5803010040	Võ Thị	Siêng	Trung bình	2.44	2.28	5.6	C	2.0	5.7	C	2.0	7.0	B	3.0	8.2	B+	3.5	5.2	D+	1.5
13	17DQ5803010044	Trần Thị Cẩm	Thu	Khá	2.78	2.53	6.6	C+	2.5	5.2	D+	1.5	7.5	B+	3.5	8.5	A	4.0	6.1	C+	2.5
14	17DQ5803010046	Trần Thị	Thừa	Khá	2.86	2.77	6.8	C+	2.5	6.7	C+	2.5	8.0	B+	3.5	8.3	B+	3.5	6.8	C+	2.5
15	17DQ5803010048	Trần Thị Ngọc	Thúy	Giỏi	3.35	2.82	8.0	B+	3.5	6.4	C+	2.5	7.5	B+	3.5	8.7	A	4.0	6.6	C+	2.5
16	17DQ5803010050	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	Yếu	1.53	2.02	5.6	C	2.0	3.1	F	0.0	6.5	C+	2.5	8.5	A	4.0	3.7	F	0.0
17	17DQ5803010052	Trần Minh	Toàn	Khá	3.18	2.93	7.2	B	3.0	6.2	C+	2.5	8.0	B+	3.5	8.7	A	4.0	5.6	C	2.0
18	17DQ5803010054	Nguyễn Quốc	Trầm	Yếu	1.96	2.09	4.9	D+	1.5	6.1	C+	2.5	7.0	B	3.0	8.7	A	4.0	4.1	D	1.0
19	17DQ5803010056	Hồ Thanh	Tùng	Trung bình	2.21	2.42	6.1	C+	2.5	3.0	F	0.0	0.0	F	0.0	8.3	B+	3.5	6.9	C+	2.5
20	17DQ5803010058	Biện Thị Minh	Tuyền	Khá	3.04	2.91	6.3	C+	2.5	5.4	D+	1.5	7.5	B+	3.5	8.3	B+	3.5	7.1	B	3.0
21	17DQ5803010062	Trần Thị Bích	Ngọc	Khá	2.97	2.71	6.7	C+	2.5	5.6	C	2.0	7.5	B+	3.5	8.7	A	4.0	6.2	C+	2.5
22	17DQ5803010066	Trần Thị Minh	Hoài	Khá	2.68	2.32	5.5	C	2.0	6.2	C+	2.5	8.0	B+	3.5	7.4	B	3.0	5.7	C	2.0
23	17DQ5803010071	Nguyễn Nữ Linh	Tâm	Khá	2.72	2.21	5.9	C	2.0	5.5	C	2.0	7.0	B	3.0	8.6	A	4.0	6.3	C+	2.5
24	17DQ5803010073	Võ Chí	Hùng	Trung bình	2.17	2.19	4.6	D+	1.5	5.9	C	2.0	6.5	C+	2.5	8.3	B+	3.5	6.0	C+	2.5
25	17DQ5803010075	Nguyễn Minh	Kỳ	Khá	2.53	2.39	6.0	C+	2.5	5.7	C	2.0	7.5	B+	3.5	8.1	B+	3.5	6.0	C+	2.5
26	17DQ5803010077	Lê Văn	Sang	Khá	2.79	2.82	6.4	C+	2.5	9.0	A+	4.0	7.5	B+	3.5	8.7	A	4.0	7.7	B+	3.5
27	17DQ5803010080	Tống Phước	Thiên	Giỏi	3.46	3.32	7.4	B	3.0	9.1	A+	4.0	7.5	B+	3.5	8.7	A	4.0	7.2	B	3.0
28	17DQ5803010084	Thái Hùng	Bảo	Trung bình	2.16	2.31	5.9	C	2.0	3.0	F	0.0	6.0	C+	2.5	7.4	B	3.0	6.3	C+	2.5

TT	COHD (3.0)			ĐA.BTCT1 (1.0)			KCCTR (3.0)			AVCN (2.0)			DLCMVN (3.0)			TTTRĐ 1 (1.0)			CTN (2.0)											
	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	QĐ
1		X						X		8.3	B+	3.5	8.1	B+	3.5	8.2	B+	3.5	8.9	A	4.0									
2		X						X		8.2	B+	3.5	7.8	B+	3.5	7.6	B+	3.5	9.0	A+	4.0									
3		X						X		7.0	B	3.0	7.6	B+	3.5	7.4	B	3.0	7.9	B+	3.5									
4		X						X		9.9	A+	4.0	9.5	A+	4.0	7.6	B+	3.5	9.1	A+	4.0									
5		X						X		7.2	B	3.0	8.0	B+	3.5	7.6	B+	3.5	6.8	C+	2.5									
6		X						X		6.7	C+	2.5	8.3	B+	3.5	7.7	B+	3.5	8.5	A	4.0									
7		X						X		8.7	A	4.0	8.1	B+	3.5	7.2	B	3.0	7.8	B+	3.5									
8		X						X		7.3	B	3.0	7.9	B+	3.5	7.8	B+	3.5	6.3	C+	2.5									
9		X						X		5.3	D+	1.5	7.5	B+	3.5	7.0	B	3.0	3.1	F	0.0									
10		X						X		6.0	C+	2.5	8.0	B+	3.5	7.8	B+	3.5	7.4	B	3.0									
11		X						X		7.9	B+	3.5	7.6	B+	3.5	7.6	B+	3.5	6.0	C+	2.5									
12		X						X		5.5	C	2.0	8.3	B+	3.5	7.6	B+	3.5	6.8	C+	2.5									
13		X						X		6.4	C+	2.5	8.4	B+	3.5	7.8	B+	3.5	7.4	B	3.0									
14		X						X		5.9	C	2.0	7.5	B+	3.5	8.0	B+	3.5	7.3	B	3.0									
15		X						X		9.0	A+	4.0	9.2	A+	4.0	8.0	B+	3.5	8.4	B+	3.5									
16		X						X		6.5	C+	2.5	7.2	B	3.0	7.2	B	3.0	1.7	F	0.0									
17		X						X		8.1	B+	3.5	8.5	A	4.0	8.0	B+	3.5	7.9	B+	3.5									
18		X						X		5.7	C	2.0	6.5	C+	2.5	8.0	B+	3.5	3.7	F	0.0									
19		X						X		6.2	C+	2.5	7.5	B+	3.5	8.0	B+	3.5	8.0	B+	3.5									
20		X						X		6.8	C+	2.5	8.6	A	4.0	8.0	B+	3.5	8.9	A	4.0									
21		X						X		6.6	C+	2.5	7.9	B+	3.5	8.0	B+	3.5	7.6	B+	3.5									
22		X						X		6.4	C+	2.5	7.7	B+	3.5	7.4	B	3.0	5.9	C	2.0									
23		X						X		6.1	C+	2.5	7.9	B+	3.5	7.8	B+	3.5	6.0	C+	2.5									
24		X						X		6.7	C+	2.5	7.0	B	3.0	8.0	B+	3.5	2.3	F	0.0									
25		X						X		5.9	C	2.0	6.5	C+	2.5	7.8	B+	3.5	6.2	C+	2.5									
26		X						X		6.9	C+	2.5	6.6	C+	2.5	8.0	B+	3.5	3.9	F	0.0									
27		X						X		7.4	B	3.0	7.9	B+	3.5	7.8	B+	3.5	8.3	B+	3.5									
28		X						X		5.1	D+	1.5	7.3	B	3.0	7.4	B	3.0	5.6	C	2.0									

Tổng HSSV: **28**

Phú Yên, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	2	7.14%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	4	14.29%	TB	4	14.29%
Khá	15	53.57%	Yếu	3	0.00%

NGƯỜI LẬP — **PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

Trần Thị Quỳnh Như — **Ths. Nguyễn Vân Trạm**